

# ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN SỰ ƯA THÍCH THỊT LỢN, LỰA CHỌN KÊNH BÁN LẺ THỊT LỢN VÀ THỰC HÀNH AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

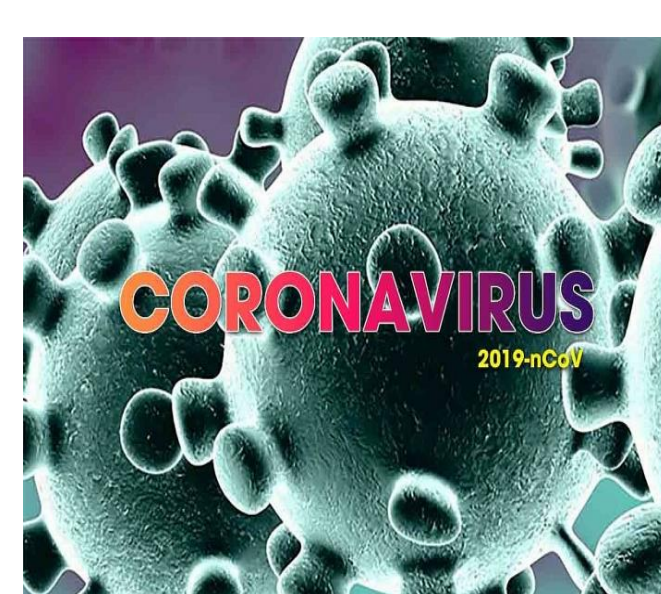
Ngô Hoàng Tuấn Hải<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Lương<sup>1</sup>, Đặng Xuân Sinh<sup>1,2</sup>, Nguyễn Thị Bích Thảo<sup>1</sup>, Lê Thanh Hải<sup>1</sup>, Lê Thị Hằng<sup>1</sup>, Phạm Đức Phúc<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Trung tâm Nghiên cứu Y tế công cộng và Hệ sinh thái, Đại học Y tế Công cộng Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup> Viện Nghiên cứu Chăn nuôi Quốc tế, Hà Nội, Việt Nam

## GIỚI THIỆU:

- Đại dịch COVID-19 đầu năm 2020 ảnh hưởng đến đời sống hàng ngày
- Dịch tả lợn châu Phi làm giảm sản lượng và tăng giá thịt lợn.
- Việc tiếp cận thực phẩm, thực hành an toàn thực phẩm và sự ưa thích thực phẩm của người tiêu dùng có bị tác động ?



## 2. Loại thịt lợn



## 3. Các yếu tố tác động đến lựa chọn kênh bán lẻ thịt lợn

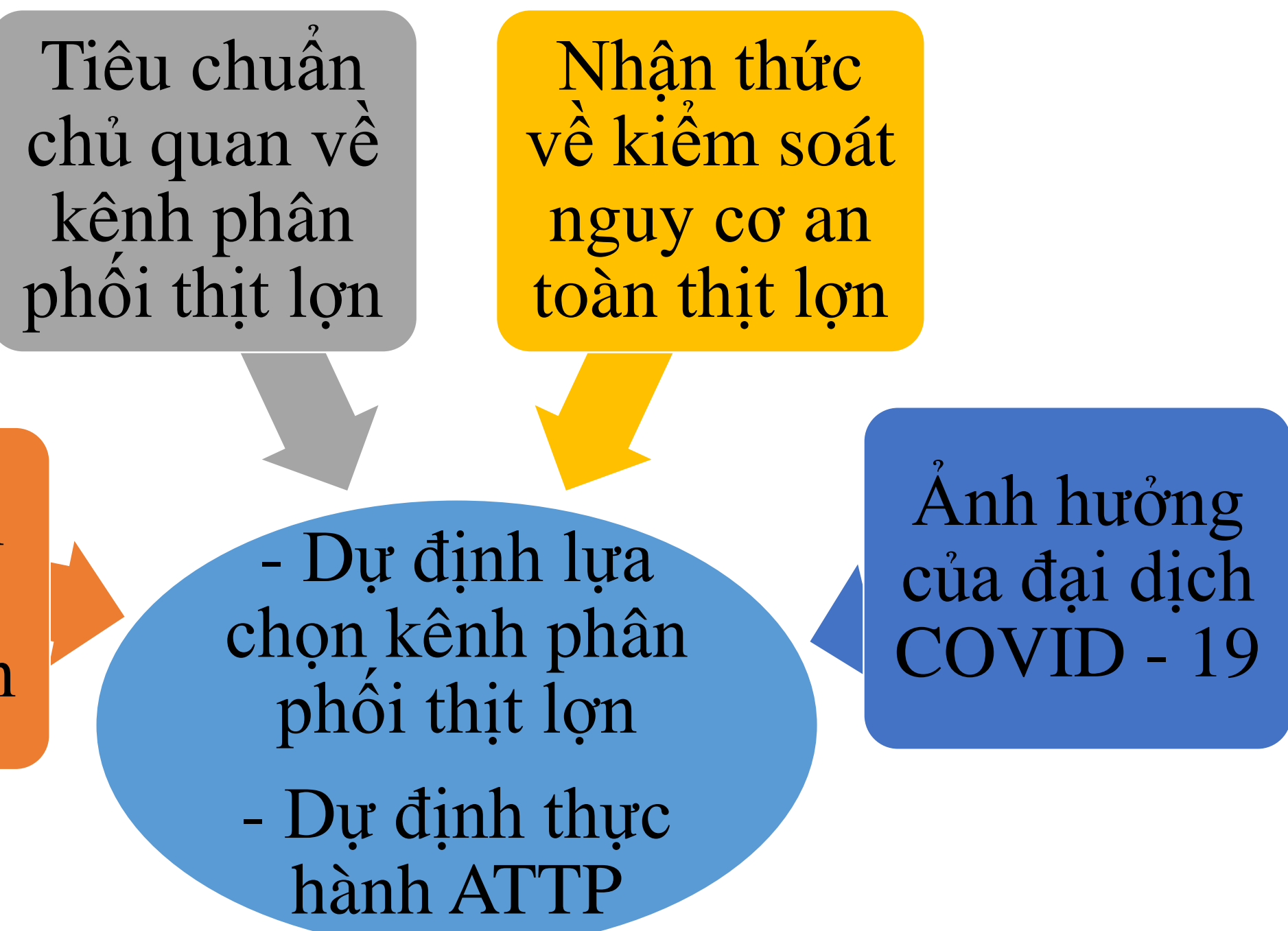
Biến số	Chợ truyền thống		Cửa hàng tiện lợi		Siêu thị		Quầy hàng di động/online		Tự sản xuất/người quen	
	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR
Thái độ với kênh phân phối	-0.043	1.044	-0.141(*)	1.151	-0.082	1.085	-0.165(*)	1.179	0.002	1.002
Niềm tin về kênh phân phối	0.096	1.101	-0.046	1.047	0.033	1.034	-0.023	1.023	0.176(*)	1.192
Nhận định về kênh phân phối	0.023	1.023	-0.007	1.007	0.059	1.061	0.005	1	0.167(*)	1.182
Tuổi	-0.002	1.002	0.03	1	-0.017	1.017	0.008	1.008	-0.022(*)	1.246
Nơi sinh sống	0.066	1.068	0.101	1.106	0.263(**)	1.301	0.178	1.195	0.045	1.046
Học vấn	0.074	1.077	0.231	1.26	0.083	1.087	0.323	1.381	0.476(*)	1.61
Nghề nghiệp										
- Nhân viên văn phòng	-0.138	1.148	-0.25	1.284	0.033	1.034	0.668(*)	1.95	-0.327	1.387
- Sinh viên	-0.106	1.112	-0.416	1.516	-0.305	1.357	0.9(*)	2.46	-0.994(**)	2.702
Số người sống cùng	0.100(**)	1.105	0.08	1.083	0.054	1.055	-0.032	1.033	-0.006	1.006
Là người chế biến thực phẩm chính	-0.235	1.265	-0.328(*)	1.388	-0.133	1.142	-0.284	1.328	0.063	1.065
Tần suất trước COVID-19										
- Hiếm khi	1.650(***)	5.207	2.221(***)	9.217	2.311(***)	10.085	2.645(***)	14.083	2.090(***)	8.085
- Thỉnh thoảng	3.044(***)	20.989	3.799(***)	44.657	4.039(***)	56.77	4.245(***)	69.756	3.742(***)	42.182
- Thường xuyên	4.193(***)	66.023	5.097(***)	163.531	5.862(***)	351.426	5.584(***)	266.134	5.908(***)	367.969
- Luôn luôn	5.873(***)	355.313	6.610(***)	742.483	12.286	216641.7	6.333	562.843	7.647(***)	2094.353

## 4. Các yếu tố tác động đến thực hành an toàn thực phẩm

Biến số	Chọn thực phẩm có nguồn gốc		Bảo quản thức ăn chín ở nhiệt độ mát		Rửa tay trước khi ăn		Rửa tay sau khi chế biến thực phẩm		Dùng chung dụng cụ cho thực phẩm sống/chín		Ăn thức ăn tái/sống	
	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR	Coefficient	OR
Thái độ với hành vi	0.12	1.127	0.036	1.037	0.284(**)	1.328	0.142	1.153	-0.215(*)	1.24	-0.064	1.066
Niềm tin với hành vi	0.093	1.097	-0.162	1.176	0.244(*)	1.276	0.445(**)	1.56	-0.126	1.134	-0.087	1.091
Nhận định về hành vi	-0.028	1.028	0.162	1.176	0.019	1.019	-0.295(*)	1.343	0.217	1.242	-0.032	1.033
Nhận định về hành vi	0.057	1.059	-0.117	1.124	-0.210(*)	1.234	-0.131	1.14	0.01	1.01	0.052	1.053
Giới tính	0.235	1.265	0.468(**)	1.597	0.32	1.377	-0.331	1.392	-0.332	1.394	-0.537(**)	1.711
Tuổi	0.036(**)	1.037	-0.006	1.006	0.02	1.02	0.038	1.039	0.009	1.009	0.002	1.002
Thu nhập	-0.064	1.066	0.108	1.114	-0.006	1.006	-0.252	1.287	-0.175	1.191	-0.319(*)	1.376
Nghề nghiệp:												
- Nhân viên văn phòng	0.051	1.052	-0.154	1.166	0.093	1.097	1.486(**)	4.419	0.057	1.059	-0.186	1.204
- Sinh viên	-0.128	1.137	-0.22	1.246	-0.247	1.28	1.501(*)	4.486	-0.325	1.384	-0.126	1.134
Số người sống cùng	-0.015	1.015	-0.052	1.053	-0.105	1.111	-0.054	1.055	-0.139(**)	1.149	-0.002	1.002
Là người chế biến thực phẩm chính	-0.198	1.219	-0.067	1.069	-0.049	1.05	0.824(**)	2.28	-0.056	1.058	-0.174	1.19
Tác động của COVID-19 đến đời sống:												
- Không nghiêm trọng	-1.003	2.726	1.324	3.7584.10	-1.496	4.464	-1.248	3.483	-0.529	1.697	-0.836	2.307
- Bình thường	-1.099	3.001	1.412(**)	4	-1.42	4.137	0.169	1.184	-0.968	2.633	-0.644	1.904
- Nghiêm trọng	-1.065	2.901	1.179(*)	3.251	-0.807	2.241	0.279	1.322	-0.73	2.075	-1.043	2.838
- Rất nghiêm trọng	-1.304	3.684	1.138(*)	3.121	-1.111	3.037	0.634	1.885	-0.275	1.317	-0.919	2.507
Tần suất thực hiện hành vi trước COVID-19												
- Hiếm khi	0.256	1.292	-0.153	1.165	2.608(**)	13.572	-	1	4.102(***)	60.461	6.786	885.365
- Thỉnh thoảng	1.097	2.995	2.141(***)	8.508	2.763(**)	15.847	0.177	1.194	6.513(***)	673.845	7.936	2796.153
- Thường xuyên	3.031(***)	20.718	4.759(***)	116.629	3.841(***)	46.572	2.214(***)	9.152	8.532(***)	5074.585	1.039	2.826
- Luôn luôn	6.975(***)	1069.557	8.151(***)	3466.844	7.638(***)	2075.588	11.112	66970	10.239(***)	27973.14	2.294	9.915

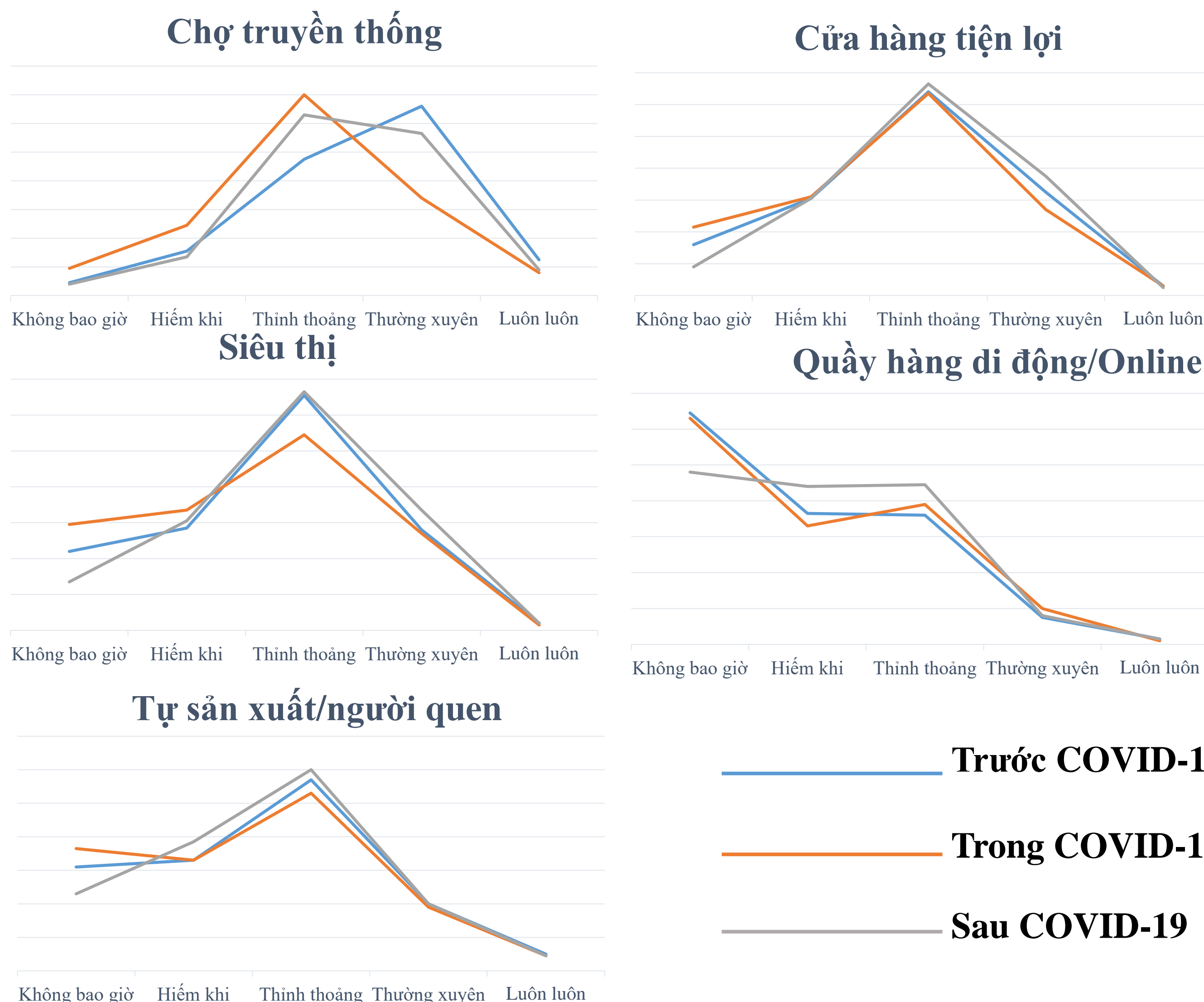
## PHƯƠNG PHÁP:

- Khảo sát online
- Lý thuyết Hành vi dự định
- Thống kê mô tả, phân tích thành tố và hồi quy probit thứ bậc



## KẾT QUẢ:

### 1. Kênh bán lẻ thịt lợn



## KẾT LUẬN:

- Sự ưa thích của người tiêu dùng đối với kênh phân phối và các sản phẩm thịt lợn dao động trong thời gian đại dịch COVID-19 sau đó có xu hướng trở lại như trước khi dịch xảy ra
- COVID-19 ít tác động đến việc lựa chọn kênh bán lẻ thịt lợn và thực hành an toàn thực phẩm (ngoại trừ việc rửa tay) so với các đặc tính nhân khẩu học (giới tính, học vấn, tuổi)
- Thái độ, niềm tin của cá nhân và nhận định chủ quan có ảnh hưởng đến việc lựa chọn kênh bán lẻ thịt lợn và thúc đẩy thực hành ATTP